CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

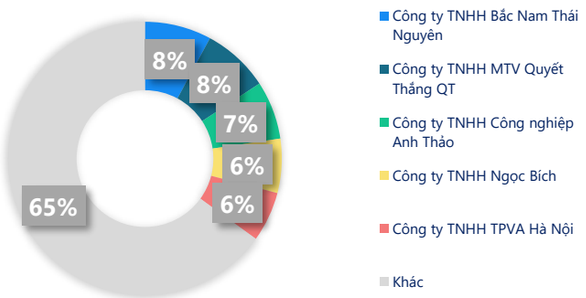
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

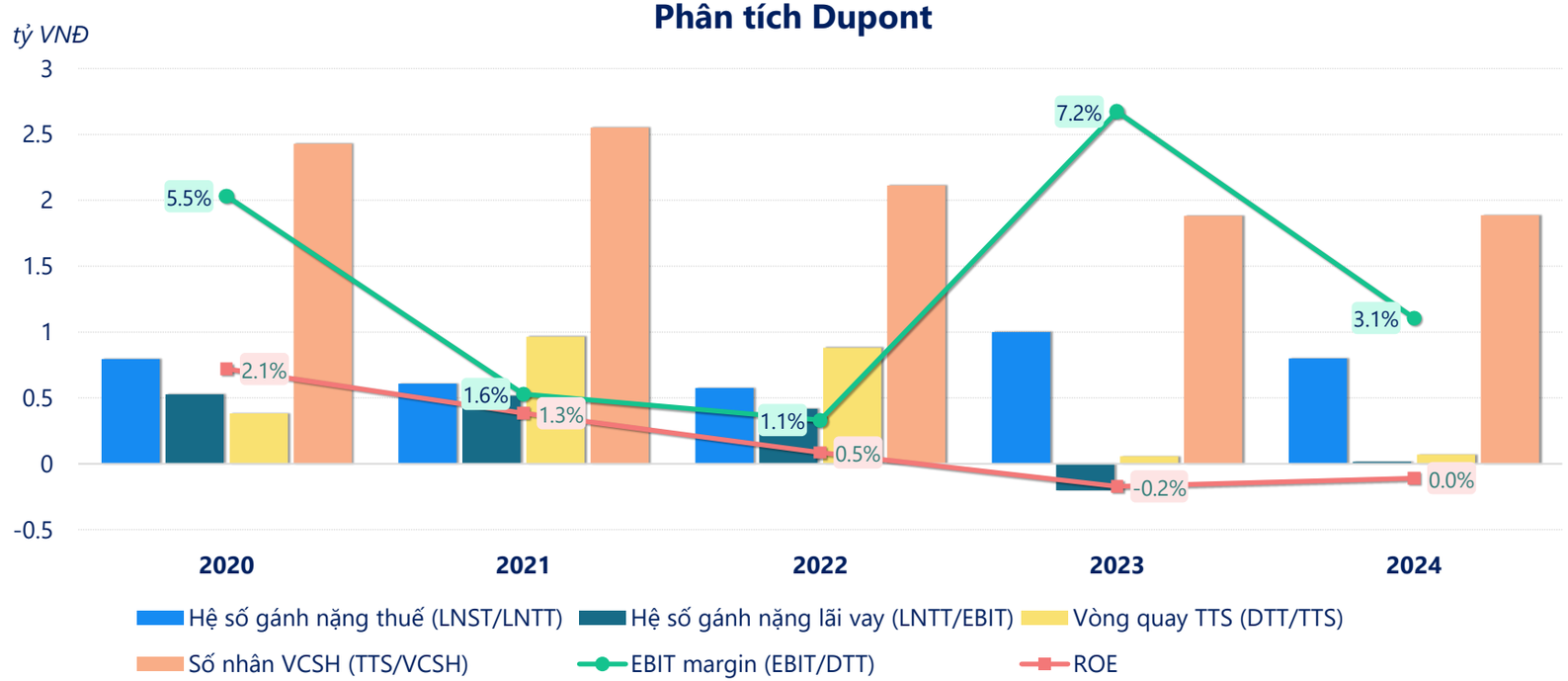
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1
P/E	3246.2

	YTD	1T	3T	6T
TTB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

141

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 23.5%

LN sau thuế

2024

0.06

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.70| 103%

ROE

2024

0.0%

+/- YoY: ▲ 0.2%

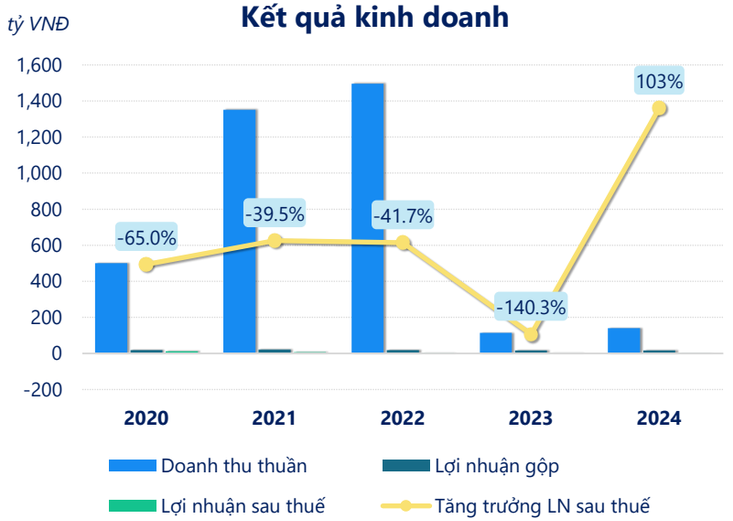
ROA

2024

0.0%

+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **TTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.5%** đạt **140.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 103%** đạt **0.06** tỷ đồng.

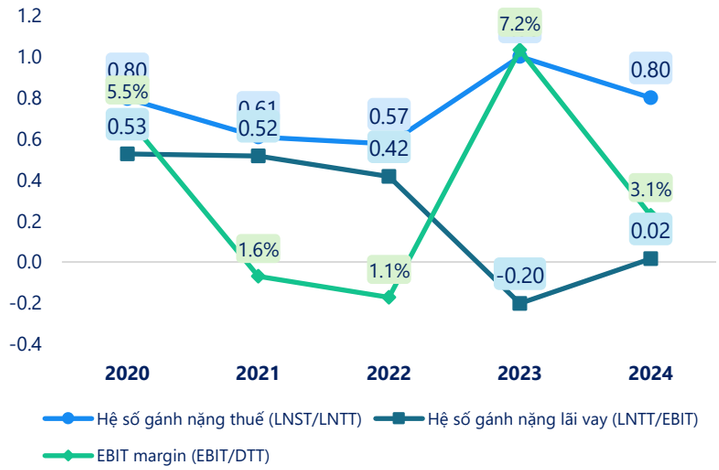
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.13%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

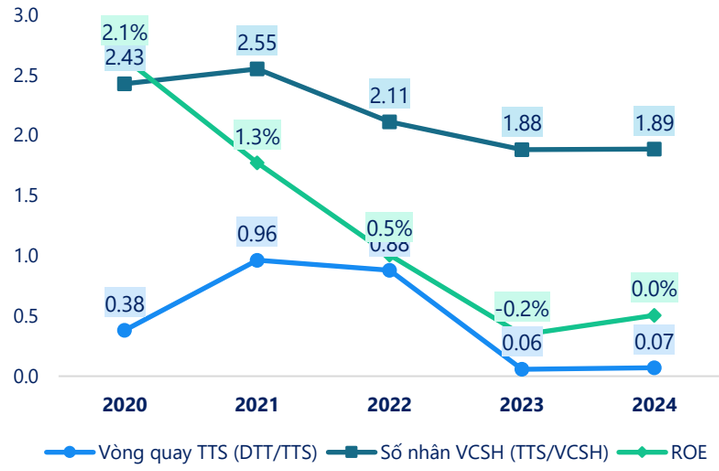
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.02**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

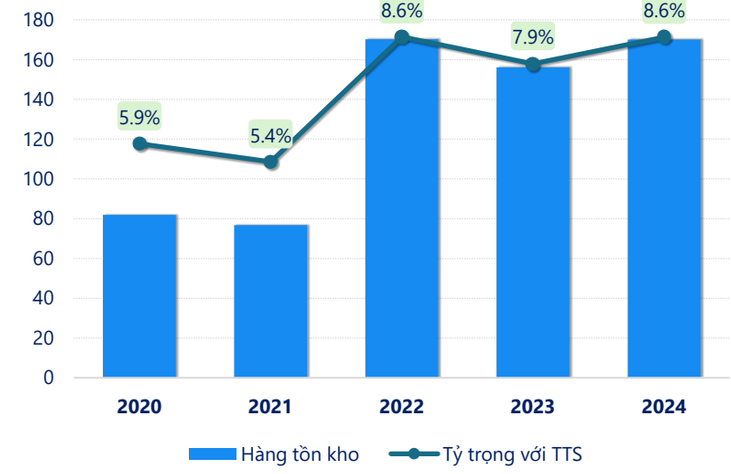
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

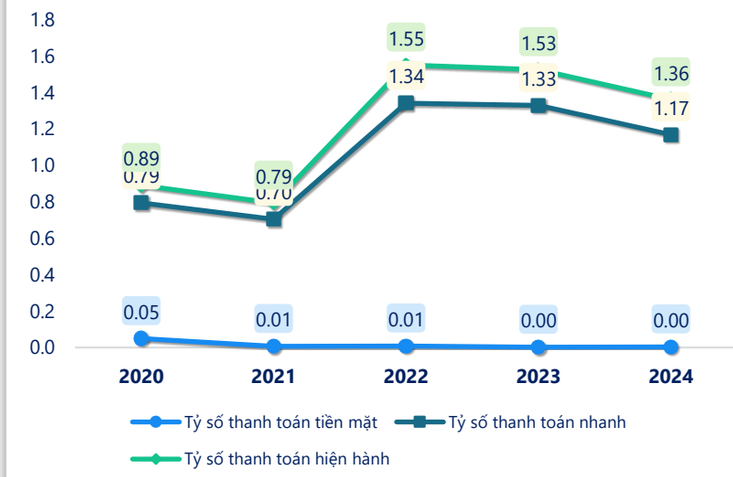
Phải thu ngắn hạn



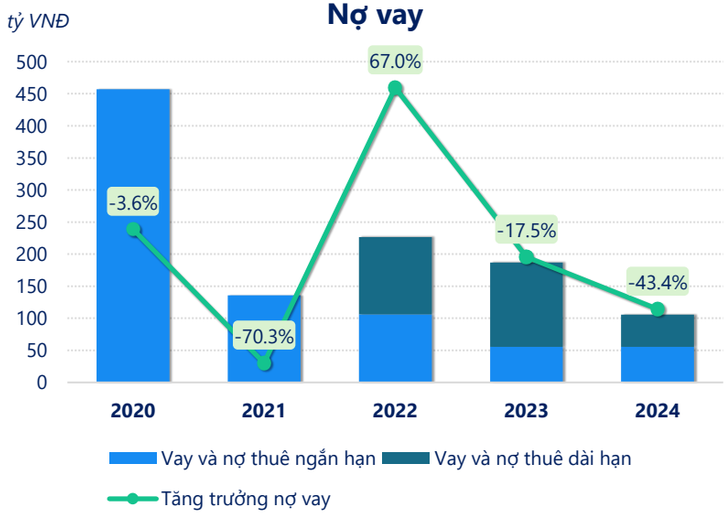
Hàng tồn kho



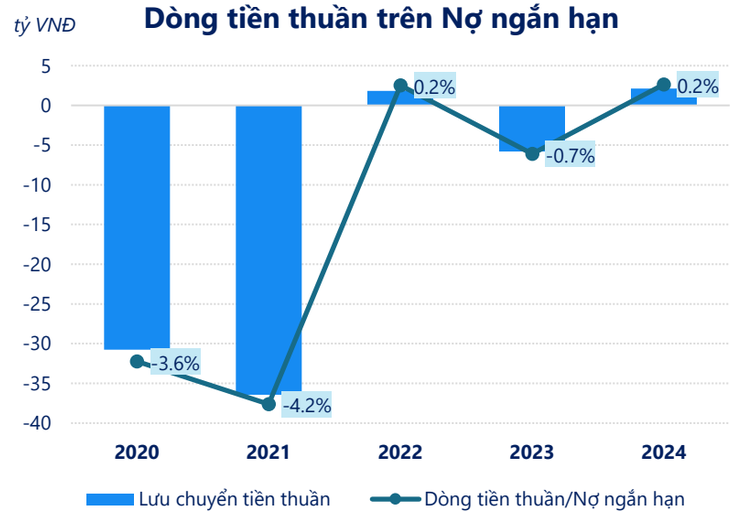
Chỉ số thanh khoản



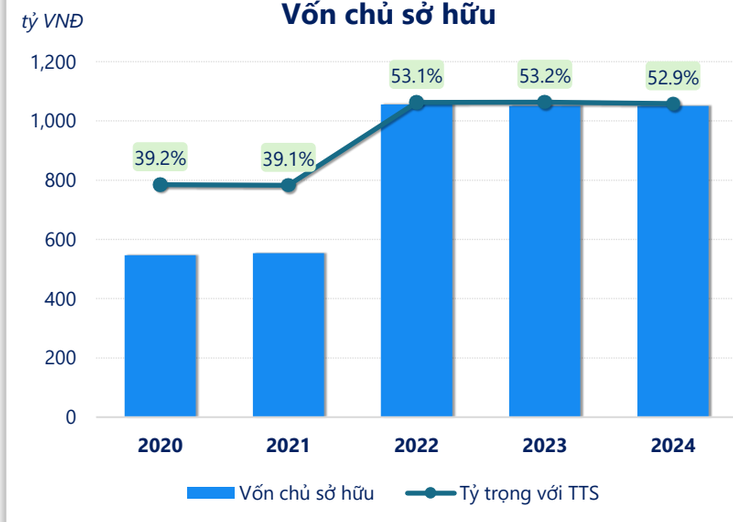
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,986**	**1,976**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,212	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	3.59	1.48	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,030	1,053	-2.2%
Hàng tồn kho	170	156	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.49	-43.1%
Tài sản dài hạn	**781**	**764**	**2.2%**
Phải thu dài hạn	90.0	90.0	0.0%
Tài sản cố định	28.0	30.1	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	392	384	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	257	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**3.01**	**360%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	935	926	1.1%
Nợ ngắn hạn	**885**	**794**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	55.5	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	540	560	-3.6%
Nợ dài hạn	50.3	132	-61.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.3	132	-61.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn điều lệ	1,015	1,015	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**501**	**1,351**	**1,496**	**114**	**141**
Giá vốn hàng bán	481	1,329	1,478	96.1	124
Lợi nhuận gộp	**19.3**	**21.8**	**18.6**	**17.7**	**17.0**
Doanh thu HĐTC	20.2	15.9	15.2	1.02	0.03
Chi phí TC	13.1	10.8	9.95	9.79	4.33
Chi phí lãi vay	**13.1**	**10.8**	**9.95**	**9.79**	**4.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.91	2.98	5.29	1.32	2.06
Chi phí QLDN	10.8	7.92	12.6	9.08	10.6
LN thuần từ HĐKD	**14.8**	**16.1**	**6.03**	**-1.48**	**0.07**
Lợi nhuận khác	-0.26	-4.59	1.07	-0.17	0
LN trước thuế	**14.5**	**11.5**	**7.09**	**-1.64**	**0.07**
Lợi nhuận sau thuế	**11.5**	**6.99**	**4.08**	**-1.64**	**0.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.5**	**6.99**	**4.07**	**-1.64**	**0.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.0	231	-366	50.0	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.9	53.8	-223	-16.1	-91.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-321	591	-39.7	-81.3
Tiền đầu kỳ	72.6	41.9	5.45	7.30	1.48
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.7**	**-36.4**	**1.83**	**-5.82**	**2.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	5.45	7.28	1.48	3.59